ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 39 /2016/QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 22 tháng 12 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 803/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2016 về việc ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản

đồ địa chính trong trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định giá cụ thể đối với dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính khi thực hiện hoạt động trích đo địa chính thửa đất trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động trích đo địa chính thửa đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Giá cụ thể đối với dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính khi thực hiện hoạt động trích đo địa chính thửa đất

1. Đối với trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia)

Đơn vị tính: đồng

STT	Khu vực / Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
01	Dưới 100 m^2	1.880.000	1.256.000
02	Từ 100 m^2 đến 300 m^2	2.233.000	1.491.000
03	Từ trên 300 m^2 đến 500 m^2	2.367.000	1.587.000
04	Từ trên 500 m^2 đến 1.000 m^2	2.899.000	1.932.000
05	Từ trên 1.000 m^2 đến 3.000 m^2	3.979.000	2.646.000
06	Từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2	6.111.000	4.082.000
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha	7.333.000	4.898.000
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha	7.944.000	5.306.000
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha	8.555.000	5.715.000
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	9.166.000	6.123.000

STT	Khu vực / Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	9.777.000	6.531.000

2. Đối với thửa đất có diện tích từ trên 1.000 ha, đơn giá trích đo địa chính thửa đất được tính như sau: Cứ 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính là 454.000 đồng (0,40 công nhóm).

3. Đối với trường hợp khi trích đo địa chính thửa đất phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì ngoài giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, còn phải tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 05 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS (GNSS), như sau:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung công việc	Khó khăn	Quy cách mốc		
		Bê tông	Bê tông trên vỉa hè	Đóng cọc gỗ
Bằng công nghệ GPS (GNSS)	1	3.382.000	3.606.000	1.319.000
	2	3.929.000	4.217.000	1.512.000
	3	4.754.000	5.116.000	1.791.000
	4	6.053.000	6.522.000	2.160.000
	5	7.542.000	8.129.000	2.868.000

4. Khi Mảnh trích đo địa chính thửa đất có từ hai thửa đất trở lên thì đơn giá từng thửa đất được tính bằng **0,8 lần** đơn giá quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

5. Đối với hộ gia đình, cá nhân thì giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất được tính bằng **0,5 lần** đơn giá quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định Mảnh trích đo địa chính thửa đất do cá nhân hoặc tổ chức khác lập thì đơn giá được tính bằng **0,25 lần** giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, triển khai thực hiện đúng quy định.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp được Nhà nước giao biên chế và cấp kinh phí hoạt động thường xuyên, khi xác định dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ trích đo địa chính thửa đất thì phải trừ toàn bộ kinh phí đã bố trí cho số biên chế của đơn vị và không tính khấu hao thiết bị phục vụ trong thời gian thực hiện dự án, nhiệm vụ.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này;

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 của QĐ;
- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT.HĐND tỉnh;
- TV.UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KTCN, P.KTTH, P.TH;
- Lưu: VT, STNMT, dtnha.43

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Vũ Hồng